

THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO QUÍ I NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch TP giao		Kế hoạch HĐND phường giao		Ước thực hiện		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
	TỔNG CỘNG	174,020	217,888	174,020	217,888	258,474	121,718	148.5	55.9	148.53	55.86	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	174,020	94,916	174,020	94,916	159,380	22,624	91.6	23.8	91.59	23.84	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo					678		-	-		-	
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý					388					-	
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					381					-	
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										-	
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										-	
1.1.4	Thuế tài nguyên					7					-	
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý					290		-	-		-	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					145					-	
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										-	
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					145					-	
1.2.4	Thuế tài nguyên										-	
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					101,652		-	-		-	
2.1	Thuế giá trị gia tăng					754					-	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										-	
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp					100,898					-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	122,780	64,932	122,780	64,932	28,700	15,284	23.4	23.5	23.38	23.54	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	67,365	36,377	67,365	36,377	10,386	5,609	15.4	15.4	15.42	15.42	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									-	-	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52,880	28,555	52,880	28,555	17,916	9,675	33.9		33.88	-	
3.4	Thuế tài nguyên	2,535		2,535		398		15.7		15.70	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân					11,732				-	-	

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch TP giao		Kế hoạch HĐND phường giao		Ước thực hiện		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
5	Thuế bảo vệ môi trường									-	-	
6	Lệ phí trước bạ	18,945	11,475	18,945	11,475	4,478	2,509	23.6	21.9	23.64	21.86	
7	Các loại phí, lệ phí	10,050	9,650	10,050	9,650	227	112	2.3	1.2	2.26	1.16	
8	Các khoản thu về nhà đất	20,935	7,685	20,935	7,685	11,476	4,559	54.8	59.3	54.82	59.32	
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	90	90	90	90	43	43		47.8		47.78	
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,095	2,095	2,095	2,095	332	332	15.8	15.8	15.85	15.85	
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8,750	3,500	8,750	3,500	334		3.8	-	3.82	-	
8.4	Thu tiền sử dụng đất	10,000	2,000	10,000	2,000	10,767	4,184	107.7	209.2	107.67	209.20	
9	Thu khác ngân sách	170	34	170	34	424	147	249.4	432.4	249.41	432.35	
9.1	Thu tiền phạt					257	68					
9.2	Thu hồi các khoản chi năm trước											
9.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					8						
9.4	Thu khác còn lại	170	34	170	34	159	79	93.5	232.4	93.53	232.35	
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1,140	1,140	1,140	1,140	13	13	1.1	1.1	1.14	1.14	
	<i>Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công</i>										-	
B	Thu chuyển giao ngân sách		122,972		122,972	80,575	80,575		65.5	-	65.52	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		122,972		122,972	80,575	80,575		65.5	-	65.52	
1	Bổ sung cân đối		121,892		121,892	30,315	30,315		24.9	-	24.87	
2	Bổ sung mục tiêu		1,080		1,080	50,260	50,260		4,653.7	-	4,653.70	
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)					18,519	18,519				-	

CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO QUÍ I NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch TP giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Ước thực hiện	% thực hiện/KH TP giao	% thực hiện/KH HĐND phường giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	TỔNG CỘNG	217,888	217,888	61,275	28.12	28.12	
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	2,000	12,544	627.20	627.20	
1.1	Chi quốc phòng			-			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hoá thông tin						
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			12,544			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
1.12	Chi bảo đảm xã hội						
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			-			
II	Chi thường xuyên	211,616	211,616	48,731	23.03	23.03	
1	Chi quốc phòng	3,224	3,224	427	13.24	13.24	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3,145	3,145	601	19.11	19.11	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	100,736	100,736	19,538	19.40	19.40	
4	Chi khoa học và công nghệ	390	390		-	-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3,845	3,845	669	17.40	17.40	
6	Chi văn hoá thông tin	2,015	2,015	566	28.09	28.09	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350	350	211	60.29	60.29	
8	Chi thể dục thể thao	405	405	35	8.64	8.64	
9	Chi bảo vệ môi trường	3,570	3,570	388	10.87	10.87	
10	Chi các hoạt động kinh tế	32,264	32,264	6,295	19.51	19.51	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	31,951	31,951	10,447	32.70	32.70	
12	Chi đảm bảo xã hội	28,668	28,668	9,554	33.33	33.33	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1,053	1,053		-	-	
III	Dự phòng	4,272	4,272				